

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-48
Báo cáo tình hình tài chính	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-48

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên	
Ông Khương Đức Tiếp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dụ	Ủy viên
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Số: 660 /BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.935.064.292.143	1.959.784.578.327
110	I. Tài sản tài chính		1.930.309.975.582	1.891.773.270.753
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	116.052.586.364	20.829.576.505
111.1	1.1 Tiền		116.052.586.364	20.829.576.505
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.164.606.482.839	541.172.315.012
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	375.579.735	300.355.326.145
114	3. Các khoản cho vay	5	646.835.954.453	1.008.426.741.611
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(17.133.478.221)	(13.970.236.377)
117	5. Các khoản phải thu	7	1.505.412.139	305.889.090
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.505.412.139	305.889.090
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		8.973.783	19.587.720
117.4	5.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.496.438.356	286.301.370
118	6. Trả trước cho người bán		4.296.119.620	8.354.769.780
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	15.231.011.456	27.777.984.264
122	8. Các khoản phải thu khác	7	2.058.157.417	2.038.754.943
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.754.316.561	68.011.307.574
131	1. Tạm ứng		277.100.000	229.075.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		210.782.000	217.096.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.954.444.560	3.263.135.171
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190.537.351	424.699.481
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	11	121.452.650	63.877.301.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		156.579.858.507	163.869.386.226
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		59.518.861.653	72.861.866.000
212	1. Các khoản đầu tư	12	59.518.861.653	72.861.866.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		59.518.861.653	72.861.866.000
220	II. Tài sản cố định		71.846.074.506	70.462.919.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	6.688.796.252	5.803.344.202
222	- Nguyên giá		21.768.425.764	19.956.725.664
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.079.629.512)	(14.153.381.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	65.157.278.254	64.659.575.235
228	- Nguyên giá		95.715.338.798	94.786.118.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.558.060.544)	(30.126.543.563)
250	V. Tài sản dài hạn khác		25.214.922.348	20.544.600.789
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	914.168.200	907.168.200
253	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	37.2	4.300.754.148	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	19.637.432.589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.091.644.150.650	2.123.653.964.553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		849.538.291.697	922.349.767.325
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		731.911.291.697	790.182.422.157
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	510.993.533.000	395.176.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		510.993.533.000	395.176.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	3.410.957.846	8.430.773.200
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		69.285.572.111	442.583.770
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	17.718.024.490	47.318.250.491
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	12.845.604.813	14.021.983.681
323	6. Phải trả người lao động		9.853.078	27.012.040.921
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		245.609.050	220.999.750
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	13.250.737.593	19.345.862.306
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		860.871.210	989.147.442
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22	176.000.000	156.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	100.726.513.354	276.257.051.803
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.388.015.152	811.728.793
340	II. Nợ phải trả dài hạn		117.627.000.000	132.167.345.168
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	17	117.627.000.000	128.802.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.2	-	3.365.345.168
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.242.105.858.953	1.201.304.197.228
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.242.105.858.953	1.201.304.197.228
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		27.113.178.651	47.079.982.998
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.199.809.009	7.945.521.147
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.199.809.009	7.945.521.147
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		177.093.062.284	137.893.291.936
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		178.079.507.626	125.042.065.855
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(986.445.342)	12.851.226.081
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.091.644.150.650	2.123.653.964.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101.150.000	100.043.988
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	105.646.580.000	45.356.940.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		800.000	1.430.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		5.025.660.000	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	854.480.500.000	780.685.550.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	8.060.378.360.000	7.581.361.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		6.567.059.080.000	6.172.155.240.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		610.772.770.000	423.269.470.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		739.889.950.000	728.649.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		35.136.960.000	49.610.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		107.519.600.000	207.677.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	55.503.890.000	31.447.930.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		26.165.980.000	31.426.930.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		29.337.910.000	21.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	29	460.259.356.662	769.588.379.551
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		460.110.891.032	769.555.125.451
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		148.465.630	33.254.100
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	460.110.891.032	769.555.125.451
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		452.465.536.158	763.285.946.981
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.645.354.874	6.269.178.470
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	148.465.630	33.254.100



Trương Thị Mai Hương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021	
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	43.254.179.670	26.687.964.338	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	35.134.152.188	13.780.113.426
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b)	1.566.017.480	12.822.177.732
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	6.554.010.002	85.673.180
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33.c)	13.934.297.187	32.682.835
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	42.690.903.259	30.707.617.447
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		44.258.318.434	46.427.590.633
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		44.911.097.568	58.774.671.753
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.953.272.935	1.739.930.373
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		450.000.000	269.702.645
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	33.d)	529.200.907	1.612.815.365
20		Cộng doanh thu hoạt động		192.981.269.960	166.252.975.389
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		27.091.507.711	2.236.412.382
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	3.516.421.409	2.216.884.547
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b)	23.069.788.219	19.527.835
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		505.298.083	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		5.628.145.674	6.232.620.498
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		321.945.009	3.946.543.397
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		19.499.705.987	21.697.462.601
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		20.385.089.786	47.490.133.500
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.071.285.286	1.032.517.504
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		53.460.000	3.850.000
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	34	1.494.445.583	1.036.248.318
40		Cộng chi phí hoạt động		75.545.585.036	83.675.788.200

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		636.471.472	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		636.471.472	-
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	54.632
52	4.2 Chi phí lãi vay		29.185.810.850	327.452.055
60	Cộng chi phí tài chính		29.185.810.850	327.506.687
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	29.107.154.256	18.071.680.373
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		59.779.191.290	64.178.000.129
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	36	507.888.711	53.663.616
72	8.2 Chi phí khác		60.067.472	120.586.378
80	Cộng kết quả hoạt động khác		447.821.239	(66.922.762)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		60.227.012.529	64.111.077.367
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		81.730.783.268	51.308.427.470
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(21.503.770.739)	12.802.649.897
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	8.942.380.098	12.917.052.658
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		16.608.479.414	10.356.522.679
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.666.099.316)	2.560.529.979
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		51.284.632.431	51.194.024.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		27.113.178.651	52.568.254.035
400	Tổng thu nhập toàn diện		27.113.178.651	52.568.254.035
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	512	1.172



Trương Thị Mai Hương
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		60.227.012.529	64.111.077.367
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		35.671.721.555	7.414.441.310
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.357.765.031	855.859.580
04	- Các khoản dự phòng		3.163.241.844	(472.530.400)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	54.632
06	- Chi phí lãi vay		31.650.714.680	7.032.602.953
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(500.000.000)	(1.545.455)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		23.069.788.219	19.527.835
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		23.069.788.219	19.527.835
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.566.017.480)	(12.822.177.732)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.566.017.480)	(12.822.177.732)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(135.641.227.864)	(405.469.898.135)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(644.937.938.566)	(185.017.428.751)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		299.979.746.410	(355.326.145)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		361.590.787.158	(235.624.625.371)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(6.623.800.000)	14.062.784.608
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	22.767.104.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(1.199.523.049)	(9.377.690)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(17.053.253.193)	(33.718.197.623)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(19.402.474)	(120.229.273)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		63.329.883.719	(2.502.391.406)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(8.430.636.556)	18.114.210.974
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(691.309.389)	1.105.660.570
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.713.551.515)	(5.816.606.790)
44	- Lãi vay đã trả		(29.315.202.837)	(6.490.317.416)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		72.901.638.501	(1.613.942.686)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		24.609.300	136.167.800
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(4.071.306.767)	3.344.413.257
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(27.002.187.843)	(8.019.821.816)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(180.422.780.763)	14.288.025.623
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.000.000	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(67.000.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.238.723.041)	(346.747.029.355)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.740.920.100)	(1.028.685.130)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		500.000.000	1.545.455
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.240.920.100)	(1.027.139.675)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.060.120.000	-
73	3. Tiền vay gốc		1.263.842.533.000	8.315.960.143.696
73.2	3.2 Tiền vay khác		1.263.842.533.000	8.315.960.143.696
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.159.200.000.000)	(7.957.066.861.642)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1.159.200.000.000)	(7.957.066.861.642)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.702.653.000	358.893.282.054
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		95.223.009.859	11.119.113.024
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		20.829.576.505	74.964.712.686
101.1	- Tiền		20.829.576.505	74.632.691.686
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	332.021.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(54.632)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		116.052.586.364	86.083.771.078
103.1	- Tiền		116.052.586.364	86.083.771.078

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		16.082.247.418.413	15.867.199.037.657
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(15.317.542.549.980)	(14.611.466.348.797)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.183.478.454.688	4.500.234.762.370
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.256.624.102.819)	(5.620.176.873.957)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.003.450.721)	(1.625.934.271)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		239.168.103.689	692.473.679.431
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(239.052.896.159)	(692.426.754.280)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(309.329.022.889)	134.211.568.153
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		769.588.379.551	448.599.984.947
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		769.588.379.551	448.599.984.947
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		769.555.125.451	448.572.735.297
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		33.254.100	27.249.650
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		460.259.356.662	582.811.553.100
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		460.259.356.662	582.811.553.100
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		460.110.891.032	582.738.186.675
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		148.465.630	73.366.425

[Signature]

[Signature]



Trương Thị Mai Hương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ				Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ			
		01/01/2021		01/01/2022		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2021		30/06/2022	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	1.000.439.880.000	-	-	11.060.120.000	-	-	-	397.000.000.000	1.011.500.000.000		
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	1.000.439.880.000	-	-	11.060.120.000	-	-	-	397.000.000.000	1.011.500.000.000		
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.233.758.436	7.945.521.147	1.711.762.711	-	5.254.287.862	-	-	-	7.945.521.147	13.199.809.009		
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.233.758.436	7.945.521.147	1.711.762.711	-	5.254.287.862	-	-	-	7.945.521.147	13.199.809.009		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		19.635.260.327	47.079.982.998	32.932.993.708	-	-	-	19.966.804.347	-	52.568.254.035	27.113.178.651		
5. Lợi nhuận chưa phân phối		76.742.728.916	137.893.291.936	51.194.024.709	4.235.254.215	51.284.632.431	12.084.862.083	123.701.499.410	177.093.062.284				
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		77.352.883.509	125.042.065.855	38.391.374.812	4.235.254.215	65.122.303.854	12.084.862.083	111.509.004.106	178.079.507.626				
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(610.154.593)	12.851.226.081	12.802.649.897	-	(13.837.671.423)	-	12.192.495.304	(986.445.342)				
TỔNG CỘNG		505.845.506.115	1.201.304.197.228	87.550.543.839	4.235.254.215	72.853.328.155	32.051.666.430	589.160.795.739	1.242.105.858.953				
II. Thu nhập toàn diện khác													
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		19.635.260.327	47.079.982.998	32.932.993.708	-	-	-	19.966.804.347	52.568.254.035				
TỔNG CỘNG		19.635.260.327	47.079.982.998	32.932.993.708	-	-	-	52.568.254.035	27.113.178.651				

Trương Thị Mai Hương



Trương Thị Mai Hương
Người lập

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.011.500.000.000 đồng; tương đương 101.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

- Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong trường hợp không xác định được tính tin cậy, phù hợp của các nguồn dữ liệu tham khảo thì giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận hành, ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ, ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty chưa thực hiện lấy ý kiến của cổ đông về việc bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng khác theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính. ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 vẫn thông qua biểu quyết việc trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do lợi nhuận phân chia của năm 2021.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	64.405.062	11.987.373.305.198
- Cổ phiếu	234.200	9.057.321.000
- Trái phiếu	63.738.928	10.960.473.965.347
- Chứng khoán khác	431.934	1.017.842.018.851
Của nhà đầu tư	1.187.104.269	31.399.789.968.393
- Cổ phiếu	1.137.145.909	25.818.569.668.000
- Trái phiếu	18.576.000	2.322.000.000.000
- Chứng khoán khác	31.382.360	3.259.220.300.393
	1.251.509.331	43.387.163.273.591

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	116.052.586.364	20.829.576.505
	116.052.586.364	20.829.576.505

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	21.683.443.873	16.806.314.717	28.036.653.143	44.954.606.869
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.950.283.763	117.938.199.556	47.087.295.280	46.385.912.803
Trái phiếu niêm yết	80.802.088.687	80.404.102.560	14.084.135.298	14.084.135.298
Trái phiếu chưa niêm yết	723.035.777.006	723.035.777.006	435.747.660.042	435.747.660.042
Hợp đồng tiền gửi	175.000.000.000	175.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	51.422.089.000	51.422.089.000	-	-
	1.169.893.682.329	1.164.606.482.839	524.955.743.763	541.172.315.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	-	300.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	375.579.735	355.326.145
	<u><u>375.579.735</u></u>	<u><u>300.355.326.145</u></u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,1%/năm.

c) Các khoản cho vay

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	583.842.963.145	806.208.850.384
Hoạt động ứng trước tiền bán	62.992.991.308	202.217.891.227
	<u><u>646.835.954.453</u></u>	<u><u>1.008.426.741.611</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.169.893.682.329	524.955.743.763	1.164.606.482.839	541.172.315.012	370.627.366	17.157.867.002	(5.657.826.856)	(941.295.753)	1.164.606.482.839	541.172.315.012
Cổ phiếu niêm yết	21.683.443.873	28.036.653.143	16.806.314.717	44.954.606.869	119.336.585	17.148.269.300	(4.996.465.741)	(230.315.574)	16.806.314.717	44.954.606.869
- SHN	21.100.892.637	21.100.892.637	16.207.170.000	37.276.491.000	-	16.175.598.363	(4.893.722.637)	-	16.207.170.000	37.276.491.000
- VPB	22.159.643	3.613.816.564	18.792.000	3.409.305.600	-	-	(3.367.643)	(204.510.964)	18.792.000	3.409.305.600
- Cổ phiếu lẻ	560.391.593	3.321.943.942	580.352.717	4.268.810.269	119.336.585	972.670.937	(99.375.461)	(25.804.610)	580.352.717	4.268.810.269
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.950.283.763	47.087.295.280	117.938.199.556	46.385.912.803	6.280.808	9.597.702	(18.365.015)	(710.980.179)	117.938.199.556	46.385.912.803
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	70.860.749.755	-	70.860.749.755	-	-	-	-	-	70.860.749.755	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.059.629.008	1.057.390.280	1.047.544.801	356.007.803	6.280.808	9.597.702	(18.365.015)	(710.980.179)	1.047.544.801	356.007.803
Trái phiếu niêm yết	80.802.088.687	14.084.135.298	80.404.102.560	14.084.135.298	245.009.973	-	(642.996.100)	-	80.404.102.560	14.084.135.298
- GLH121019	46.303.053.667	13.601.936.113	46.548.063.640	13.601.936.113	245.009.973	-	-	-	46.548.063.640	13.601.936.113
- GLH121026	34.499.035.020	482.199.185	33.856.038.920	482.199.185	-	-	(642.996.100)	-	33.856.038.920	482.199.185
Trái phiếu chưa niêm yết	723.035.777.006	435.747.660.042	723.035.777.006	435.747.660.042	-	-	-	-	723.035.777.006	435.747.660.042
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	484.871.337.910	112.258.290.179	484.871.337.910	112.258.290.179	-	-	-	-	484.871.337.910	112.258.290.179
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	238.164.439.096	323.489.369.863	238.164.439.096	323.489.369.863	-	-	-	-	238.164.439.096	323.489.369.863
Hợp đồng tiền gửi ⁽¹⁾	175.000.000.000	-	175.000.000.000	-	-	-	-	-	175.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Trung Yên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	25.000.000.000	-
- Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi ⁽²⁾	51.422.089.000	-	51.422.089.000	-	-	-	-	-	51.422.089.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi	51.422.089.000	-	51.422.089.000	-	-	-	-	-	51.422.089.000	-
Tổng cộng	1.169.893.682.329	524.955.743.763	1.164.606.482.839	541.172.315.012	370.627.366	17.157.867.002	(5.657.826.856)	(941.295.753)	1.164.606.482.839	541.172.315.012

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty sở hữu 50 chứng chỉ tiền gửi với mệnh giá 1.000.000.000 đồng, thời gian đáo hạn là 02/12/2022, lãi suất 4,9%/năm.

Thông tin chi tiết về trái phiếu:

Tổ chức phát hành Trái phiếu niêm yết	Tên trái phiếu	Số lượng	Mệnh giá	Kỳ hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất
Công ty Cổ phần Glexhomes	GLH121019	449.566	100.000	36 tháng từ ngày 17/05/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
Công ty Cổ phần Glexhomes	GLH121026	322.792	100.000	36 tháng từ ngày 05/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
Trái phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	GELEXIMCO.BON D.2020.2023	1.740	100.000.000	36 tháng từ ngày 29/10/2020	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo	Cố định 9,5%/năm
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	GLXCH2123001	1	10.000.000	24 tháng từ ngày 10/11/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	Cố định 9,5%/năm
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	GLXCH2123003	11.594	10.000.000	24 tháng từ ngày 31/12/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	Lãi suất 10%/năm cho 02 (hai) kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	GLXCH2124002	18.040	10.000.000	36 tháng từ ngày 10/11/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	Lãi suất 10%/năm cho 02 (hai) kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124003	1.913	100.000.000	36 tháng từ ngày 01/09/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124004	296	100.000.000	36 tháng từ ngày 25/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2123005	108	100.000.000	24 tháng từ ngày 31/12/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	17.133.478.221	13.970.236.377
Tại ngày 30/06	17.133.478.221	13.970.236.377

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.505.412.139	305.889.090
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	15.231.011.456	27.777.984.264
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.390.282.667	1.390.282.667
- Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	10.300.000.000	24.873.971.399
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.800.201.971	1.416.569.380
- Phải thu hoạt động quản lý tài sản đảm bảo	1.634.500.000	-
- Phải thu các dịch vụ khác	106.026.818	97.160.818
Phải thu khác	2.058.157.417	2.038.754.943
- Phải thu khác	2.058.157.417	2.038.754.943
	18.794.581.012	30.122.628.297

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số cuối kỳ VND	Số trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)	
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)	
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)	
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)	
	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	902.936.500	534.799.419
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.244.746.695	1.050.099.930
Chi phí trả trước về thi công nội thất VP	450.767.623	811.533.350
Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	270.391.068	727.178.230
Chi phí tư vấn sản phẩm CCQ mở trái phiếu ABBF	120.068.000	120.068.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	965.534.674	19.456.242
	3.954.444.560	3.263.135.171

10 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	871.015.000	871.015.000
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	43.153.200	36.153.200
	914.168.200	907.168.200

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	-	63.500.000.000
Phải thu khách hàng khác	116.926.000	116.926.000
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	4.526.650	4.526.650
Phải thu khác	-	255.849.272
	121.452.650	63.877.301.922

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32.405.683.002	59.518.861.653	25.781.883.002	72.861.866.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (*)	32.405.683.002	59.518.861.653	25.781.883.002	72.861.866.000
	32.405.683.002	59.518.861.653	25.781.883.002	72.861.866.000

(*) Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 5.365.282 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	220.000.001	16.466.572.663	3.270.153.000	19.956.725.664
Mua trong kỳ	-	1.811.700.100	-	1.811.700.100
Tại ngày 30/06/2022	220.000.001	18.278.272.763	3.270.153.000	21.768.425.764
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	220.000.001	12.311.563.603	1.621.817.858	14.153.381.462
Khấu hao trong kỳ	-	805.564.050	120.684.000	926.248.050
Tại ngày 30/06/2022	220.000.001	13.117.127.653	1.742.501.858	15.079.629.512
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	-	4.155.009.060	1.648.335.142	5.803.344.202
Tại ngày 30/06/2022	-	5.161.145.110	1.527.651.142	6.688.796.252

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	61.500.000.000	33.286.118.798	94.786.118.798
Mua trong kỳ	-	687.720.000	687.720.000
Nghiệm thu đưa vào sử dụng	-	241.500.000	241.500.000
Tại ngày 30/06/2022	61.500.000.000	34.215.338.798	95.715.338.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	30.126.543.563	30.126.543.563
Khấu hao trong kỳ	-	431.516.981	431.516.981
Tại ngày 30/06/2022	-	30.558.060.544	30.558.060.544
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	61.500.000.000	3.159.575.235	64.659.575.235
Tại ngày 30/06/2022	61.500.000.000	3.657.278.254	65.157.278.254

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	16.100.196.596	15.737.629.185
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.779.803.404	3.779.803.404
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	19.637.432.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2022	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	395.176.000.000	1.257.452.533.000	(1.141.635.000.000)	510.993.533.000
Ngân hàng TMCP An Bình	350.000.000.000	700.000.000.000	(700.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	100.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	9.952.533.000	-	9.952.533.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Hội Sở Chính	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Trung Yên	-	100.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	-	150.000.000.000	(100.000.000.000)	50.000.000.000
Đối tượng khác	45.176.000.000	47.500.000.000	(91.635.000.000)	1.041.000.000
	<u>395.176.000.000</u>	<u>1.257.452.533.000</u>	<u>(1.141.635.000.000)</u>	<u>510.993.533.000</u>

Thông tin bổ sung của các khoản vay ngân hàng:

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
- Ngân hàng TMCP An Bình	350.000.000.000	6,2%	6 tháng	350.000.000.000	9,5%	36 tháng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	50.000.000.000	5,2%	3 tháng	-		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	9.952.533.000	5,0%	6 tháng	-		
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Trung Yên	50.000.000.000	6,2%	3 tháng	-		
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	50.000.000.000	5,0%	3 tháng	-		
Tổng cộng	<u>509.952.533.000</u>			<u>350.000.000.000</u>		

Thông tin bổ sung của các khoản vay đối tượng khác: các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán với thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng, mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

17 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	117.627.000.000			128.802.000.000		
- ABS.BOND.2020 ⁽¹⁾	56.327.000.000	9,5%	36 tháng	59.902.000.000	9,5%	36 tháng
- ABSCH2123001 ⁽²⁾	61.300.000.000	9,5%	24 tháng	68.900.000.000	9,5%	24 tháng
	117.627.000.000			128.802.000.000		

(1) Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ chức phát hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu thu được đã thực hiện bổ sung vốn hoạt động cho Công ty.

(2) Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ chức phát hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu thu được đã thực hiện bổ sung vốn hoạt động cho Công ty.

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	895.057.451	2.087.110.898
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	442.160.000	2.109.326.000
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1.286.801.517	2.793.799.982
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	207.592.868	237.833.020
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	579.346.010	1.202.703.300
	3.410.957.846	8.430.773.200

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.600.000	125.600.000
Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán	86.463.968	10.891.700
Ứng trước tiền mua trái phiếu	17.505.960.522	47.181.758.791
	17.718.024.490	47.318.250.491

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.237.407.019	7.342.479.120
Thuế Thu nhập cá nhân	2.608.197.794	6.679.504.561
	12.845.604.813	14.021.983.681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.124.363.071	4.788.851.228
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu	4.800.000.000	12.893.636.561
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	1.326.374.522	1.663.374.517
	13.250.737.593	19.345.862.306

22 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66.000.000	66.000.000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90.000.000	90.000.000
Các khoản khác	20.000.000	-
	176.000.000	156.000.000

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình ⁽¹⁾	49.991.030.749	269.948.294.941
Phải trả gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư ⁽²⁾	49.333.636.901	3.440.996.861
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.401.845.704	2.867.760.001
	100.726.513.354	276.257.051.803

(1) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP An Bình liên quan đến khoản hỗ trợ tín dụng cho khách hàng theo thỏa thuận hợp tác giữa Ngân hàng và Công ty chứng khoán.

(2) Khoản phải trả tiền lãi và gốc cho Nhà đầu tư khi mua Trái phiếu của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP do Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình làm Đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu.

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	45,85%	463.795.170.000	46,36%	463.795.170.000
Ông Chu Văn Mân	9,45%	95.541.800.000	9,55%	95.541.800.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,69%	67.649.180.000	6,76%	67.639.180.000
Ông Vũ Đức Chính	10,73%	108.540.710.000	10,85%	108.540.710.000
Bà Vũ Thị Minh Trang	7,45%	75.388.500.000	8,37%	83.768.500.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	19,83%	200.584.640.000	18,11%	181.154.520.000
	100%	1.011.500.000.000	100%	1.000.439.880.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	178.079.507.626	125.042.065.855
Lợi nhuận chưa thực hiện	(986.445.342)	12.851.226.081
	177.093.062.284	137.893.291.936

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	125.042.065.855	77.352.883.509
Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(986.445.342)	12.192.495.304
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	65.122.303.854	38.391.374.812
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	190.164.369.709	115.744.258.321
Số lợi nhuận phân phối	(12.084.862.083)	(4.235.254.215)
- Trích Quỹ dự trữ điều lệ	(5.254.287.862)	(1.711.762.711)
- Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.254.287.862)	(1.711.762.711)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.576.286.359)	(811.728.793)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm	178.079.507.626	111.509.004.106

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 30/NQ-ĐHĐCĐ2022 ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	105.085.757.235
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	5,00%	5.254.287.862
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	5.254.287.862
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,50%	1.576.286.359
Lợi nhuận chưa phân phối	88,50%	93.000.895.152

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.011.500.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.000.439.880.000	397.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	11.060.120.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.500.000.000	397.000.000.000

1. Thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ

ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 bổ sung thêm phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (chương trình ESOP) trong Công ty.

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty số 213/ABS-CF2022 ngày 10/06/2022:

a) Phương án phát hành

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 1.985.000 cổ phiếu, tương ứng 1,98% tổng số lượng CP đang lưu hành;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 10/06/2022. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu: dự kiến trong tháng 6/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

b) Kết quả phát hành

- Số cổ phiếu đã phân phối: 1.106.012 cổ phiếu, tương ứng 55,72% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành;
- Số người lao động được phân phối: 09 người;
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 101.150.000 cổ phiếu.

2. Thông tin về tình hình sử dụng vốn

Mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành: toàn bộ số vốn huy động được từ đợt phát hành sẽ được bổ sung vốn lưu động; tăng cường vị thế và năng lực tài chính, đăng ký, triển khai và mở rộng phạm vi các nghiệp vụ hoạt động của Công ty.

e) **Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.150.000	100.043.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.150.000	100.043.988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.150.000	100.043.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.150.000	100.043.988
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.150.000	100.043.988
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	95.181.380.000	37.406.940.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.465.200.000	7.950.000.000
	105.646.580.000	45.356.940.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	854.480.500.000	780.685.550.000
	854.480.500.000	780.685.550.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.567.059.080.000	6.172.155.240.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	610.772.770.000	423.269.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	739.889.950.000	728.649.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.136.960.000	49.610.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	107.519.600.000	207.677.000.000
	8.060.378.360.000	7.581.361.660.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.165.980.000	31.426.930.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	29.337.910.000	21.000.000
	55.503.890.000	31.447.930.000

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	460.110.891.032	769.555.125.451
1. Nhà đầu tư trong nước	452.465.536.158	763.285.946.981
2. Nhà đầu tư nước ngoài	7.645.354.874	6.269.178.470
Tiền gửi của tổ chức phát hành	148.465.630	33.254.100
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	148.465.630	33.254.100
	460.259.356.662	769.588.379.551

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	460.110.891.032	769.555.125.451
1.1 Nhà đầu tư trong nước	452.465.536.158	763.285.946.981
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	7.645.354.874	6.269.178.470
	460.110.891.032	769.555.125.451

31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	148.465.630	33.254.100
	148.465.630	33.254.100

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	583.842.963.145	806.208.850.384
1.1 Phải trả gốc margin	583.842.963.145	806.208.850.384
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	583.842.963.145	806.208.850.384
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62.992.991.308	202.217.891.227
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62.992.991.308	202.217.891.227
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	62.992.991.308	202.217.891.227
	646.835.954.453	1.008.426.741.611

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

33 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	233.900	9.054.331.000	8.155.695.150	1.043.290.163	144.654.313	2.119.723.817	1.498.470.561
Cổ phiếu chưa niêm yết	300	2.990.000	2.440.598	951.294	401.892	3.486.680.210	432.224.629
Trái phiếu	31.284.348	5.446.423.581.782	5.415.735.289.494	34.026.157.492	3.337.865.204	2.337.554.936	286.189.357
Giấy tờ có giá	215.942	483.225.091.545	483.194.838.306	63.753.239	33.500.000	5.836.154.463	-
		5.938.705.994.327	5.907.088.263.548	35.134.152.188	3.516.421.409	13.780.113.426	2.216.884.547

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	1.169.893.682.329	1.164.606.482.839	370.627.366	(5.657.826.856)	17.157.867.002	(941.295.753)	1.566.017.480	(23.069.788.219)	1.566.017.480	(23.069.788.219)
Cổ phiếu niêm yết	21.683.443.873	16.806.314.717	119.336.585	(4.996.465.741)	17.148.269.300	(230.315.574)	622.267.393	(22.417.350.275)	622.267.393	(22.417.350.275)
- SHN	21.100.892.637	16.207.170.000	-	(4.893.722.637)	16.175.598.363	-	-	(21.069.321.000)	-	(21.069.321.000)
- VPB	22.159.643	18.792.000	-	(3.367.643)	-	(204.510.964)	201.143.321	-	201.143.321	-
- Cổ phiếu lẻ khác	560.391.593	580.352.717	119.336.585	(99.375.461)	972.670.937	(25.804.610)	421.124.072	(1.348.029.275)	421.124.072	(1.348.029.275)
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.950.283.763	117.938.199.556	6.280.808	(18.365.015)	9.597.702	(710.980.179)	698.740.114	(9.441.844)	698.740.114	(9.441.844)
- Tổng Công ty CP bảo hiểm Toàn cầu	70.860.749.755	70.860.749.755	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.059.629.008	1.047.544.801	6.280.808	(18.365.015)	9.597.702	(710.980.179)	698.740.114	(9.441.844)	698.740.114	(9.441.844)
Trái phiếu niêm yết	80.802.088.687	80.404.102.560	245.009.973	(642.996.100)	-	-	245.009.973	(642.996.100)	245.009.973	(642.996.100)
- GLH121019	46.303.053.667	46.548.063.640	245.009.973	-	-	-	245.009.973	-	245.009.973	-
- GLH121026	34.499.035.020	33.856.038.920	-	(642.996.100)	-	-	-	-	-	(642.996.100)
Trái phiếu chưa niêm yết	723.035.777.006	723.035.777.006	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Geleximco	484.871.337.910	484.871.337.910	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	238.164.439.096	238.164.439.096	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	175.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	51.422.089.000	51.422.089.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	1.169.893.682.329	1.164.606.482.839	370.627.366	(5.657.826.856)	17.157.867.002	(941.295.753)	1.566.017.480	(23.069.788.219)	1.566.017.480	(23.069.788.219)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.554.010.002	85.673.180
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13.934.297.187	32.682.835
Từ các khoản cho vay	42.690.903.259	30.707.617.447
	63.179.210.448	30.825.973.462
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	529.200.907	1.612.815.365
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	207.272.727	365.454.545
- Doanh thu khác	321.928.180	1.247.360.820
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	529.200.907	1.612.815.365
34 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1.494.445.583	1.036.248.318
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	2.944.769	3.416.042
- Chi phí hoàn thuế, phí của nhà đầu tư	1.491.500.814	1.032.832.276
	1.494.445.583	1.036.248.318
35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	19.240.728.939	10.506.771.423
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	1.376.305.244	1.029.454.164
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.357.765.031	855.859.580
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.000.000	10.746.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.965.349.780	5.633.505.206
Chi phí khác	156.005.262	35.344.000
	29.107.154.256	18.071.680.373

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

36 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000.000	1.545.455
Các khoản khác	7.888.711	52.118.161
	507.888.711	53.663.616

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.227.012.529	64.111.077.367
Các khoản điều chỉnh tăng	24.394.909.691	579.386.941
- Chi phí không hợp lệ	1.325.121.472	559.859.106
- Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	23.069.788.219	19.527.835
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.579.525.148)	(12.907.850.912)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.507.668)	(85.673.180)
- Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính	(1.566.017.480)	(12.822.177.732)
Thu nhập chịu thuế TNDN	83.042.397.072	51.782.613.396
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	16.608.479.414	10.356.522.679
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.608.479.414	10.356.522.679

37.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.300.754.148	-
	4.300.754.148	-
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.560.529.979
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.300.754.148)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.365.345.168)	-
	(7.666.099.316)	2.560.529.979

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	51.284.632.431	51.194.024.709
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.284.632.431	51.194.024.709
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.093.144	43.669.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512	1.172

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại mỗi thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu do Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.052.586.364	-	20.829.576.505	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.164.606.482.839	-	541.172.315.012	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.579.735	-	300.355.326.145	-
Các khoản cho vay	646.835.954.453	(17.133.478.221)	1.008.426.741.611	(13.970.236.377)
Các khoản phải thu	18.794.581.012	(3.517.850.220)	30.122.628.297	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	59.518.861.653	-	72.861.866.000	-
	2.006.184.046.056	(20.651.328.441)	1.973.768.453.570	(17.488.086.597)
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Vay và nợ			628.620.533.000	523.978.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			173.423.043.311	285.130.408.773
Chi phí phải trả			13.250.737.593	19.345.862.306
			815.294.313.904	828.454.271.079

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	116.052.586.364	-	-	116.052.586.364
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.579.735	-	-	375.579.735
Các khoản cho vay	629.702.476.232	-	-	629.702.476.232
Các khoản phải thu	15.276.730.792	-	-	15.276.730.792
	761.407.373.123	-	-	761.407.373.123
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản trương đương tiền	20.829.576.505	-	-	20.829.576.505
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.355.326.145	-	-	300.355.326.145
Các khoản cho vay	994.456.505.234	-	-	994.456.505.234
Các khoản phải thu	26.604.778.077	-	-	26.604.778.077
	1.342.246.185.961	-	-	1.342.246.185.961

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	510.993.533.000	117.627.000.000	-	628.620.533.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	173.423.043.311	-	-	173.423.043.311
Chi phí phải trả	13.250.737.593	-	-	13.250.737.593
	<u><u>697.667.313.904</u></u>	<u><u>117.627.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>815.294.313.904</u></u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	395.176.000.000	128.802.000.000	-	523.978.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	285.130.408.773	-	-	285.130.408.773
Chi phí phải trả	19.345.862.306	-	-	19.345.862.306
	<u><u>699.652.271.079</u></u>	<u><u>128.802.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>828.454.271.079</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi	Hoạt động đầu tư tự	Hoạt động bảo	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ	Loại trừ	Tổng cộng toàn
	giới, lưu ký chứng	doanh	lãnh, đại lý phát	VND	phần	VND	doanh nghiệp
	VND	VND	hành CK	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	47.211.591.369	43.254.179.670	44.911.097.568	57.604.401.353	192.981.269.960	-	192.981.269.960
Chi phí hoạt động	20.570.991.273	33.041.598.394	20.385.089.786	1.547.905.583	75.545.585.036	-	75.545.585.036
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	636.471.472	-	636.471.472
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	58.292.965.106	-	58.292.965.106
Kết quả hoạt động	26.640.600.096	10.212.581.276	24.526.007.782	56.056.495.770	59.779.191.290	-	59.779.191.290
Tài sản bộ phận trực tiếp	23.190.484.638	1.229.931.510.779	10.300.000.000	630.078.055.967	1.893.500.051.384	-	1.893.500.051.384
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	198.144.099.266	-	198.144.099.266
Tổng tài sản	23.190.484.638	1.229.931.510.779	10.300.000.000	630.078.055.967	2.091.644.150.650	-	2.091.644.150.650
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.410.957.846	-	4.800.000.000	727.945.200.650	736.156.158.496	-	736.156.158.496
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	113.382.133.201	-	113.382.133.201
Tổng nợ phải trả	3.410.957.846	-	4.800.000.000	727.945.200.650	849.538.291.697	-	849.538.291.697

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay vốn		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	700.000.000.000	8.270.995.143.696
Trả vốn vay		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	700.000.000.000	7.948.846.861.642
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	10.439.937.518	3.432.103.940
Doanh thu		
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (*)	25.990.114.809	158.169.977
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	657.203.023	155.488.872
Mua hàng hóa		
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP (*)	48.602.160	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa (*)	41.842.300.000	41.842.300.000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	32.405.683.002	25.781.883.002
Đầu tư trái phiếu		
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (*)	484.871.337.910	112.258.290.179
Phải trả tiền vay		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	350.000.000.000	350.000.000.000
Kỹ quỹ ký cược		
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (*)	757.215.000	757.215.000
Phải thu dịch vụ công ty CK cung cấp		
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (*)	4.166.321.716	48.975.975
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	3.016.101	4.064.694
Phải thu khác		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	14.243.233	14.243.233
Phải trả khác		
Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (*)	49.324.611.901	3.440.996.861
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	49.991.030.749	269.948.294.941

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định ND 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021	
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021	
	VND	VND	
Lương và thù lao	1.964.000.000	1.023.090.908	
Hội đồng Quản trị	1.240.000.000	439.272.728	
Vũ Thị Hương	Chủ tịch HĐQT	320.000.000	100.545.455
Vũ Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT	400.000.000	161.818.182
Trần Kim Khánh	Ủy viên HĐQT	150.000.000	75.090.909
Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT	150.000.000	50.909.091
Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	150.000.000	50.909.091
Khuông Đức Tiệp	Ủy viên HĐQT	70.000.000	-
Ban Kiểm soát		310.000.000	169.818.180
Chu Thị Hương	Trưởng ban	160.000.000	84.363.636
Nguyễn Thị Dự	Thành viên	80.000.000	25.454.545
Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	70.000.000	25.454.545
Vũ Thị Hương Trà	Thành viên	-	17.272.727
Nguyễn Minh Quang	Thành viên	-	17.272.727
Ban Tổng Giám đốc		414.000.000	414.000.000
Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	115.000.000	-
Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	23.000.000	138.000.000
Hoàng Thị Thu Hiền	Phó TGD	108.000.000	108.000.000
Đặng Hải Chung	Phó TGD	108.000.000	-
Chu Tuấn An	Phó TGD	-	108.000.000
Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	60.000.000	10.000.000
Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	-	50.000.000

Ngoài các khoản thù lao và lương cơ bản, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc có thể được hưởng các khoản phụ cấp và thưởng khác (nếu có) phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của ABS hoặc/và quy định nội bộ của ABS trong từng thời kỳ.

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Trương Thị Mai Hương
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022